CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẢO HIỂM DBV

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	**100**		**4,528,601,628,966**	**4,840,900,856,509**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**439,713,406,426**	**258,225,643,573**
1. Tiền	111		439,713,406,426	258,225,643,573
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**1,894,957,288,821**	**2,544,408,470,667**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,895,680,163,821	2,545,402,807,169
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(722,875,000)	(994,336,502)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**634,295,893,849**	**630,767,817,796**
1. Phải thu khách hàng	131		538,537,441,166	539,679,699,361
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	500,041,476,741	499,080,866,740
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		38,495,964,425	40,598,832,621
2. Trả trước cho người bán	132		31,947,066,423	51,066,086,045
3. Các khoản phải thu khác	135	8	106,274,601,717	81,676,946,161
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(42,463,215,457)	(41,654,913,771)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**161,075,594,531**	**116,992,327,855**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	155,803,715,032	104,099,649,464
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		135,359,445,321	87,328,824,876
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		20,444,269,711	16,770,824,588
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,237,359,712	12,892,678,391
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	34,519,787	-
V. Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**12**	**1,398,559,445,339**	**1,290,506,596,618**
1. Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	191		778,753,467,958	511,193,292,062
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		619,805,977,381	779,313,304,556
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	**200**		**1,324,104,585,202**	**273,970,939,894**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**25,406,326,984**	**15,591,266,363**
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	25,406,326,984	15,591,266,363
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7,000,000,000	7,000,000,000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		18,406,326,984	8,591,266,363
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**8,184,538,304**	**4,610,507,686**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4,178,860,219	2,268,509,978
Nguyên giá	*222*		*14,398,270,057*	*13,094,832,875*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10,219,409,838)*	*(10,826,322,897)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1,096,902,085	2,341,997,708
Nguyên giá	*228*		*7,171,964,959*	*7,171,964,959*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6,075,062,874)*	*(4,829,967,251)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2,908,776,000	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**1,214,490,729,237**	**171,990,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1,214,490,729,237	171,990,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**76,022,990,677**	**81,779,165,845**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	76,022,990,677	81,779,165,845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**5,852,706,214,168**	**5,114,871,796,403**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**4,713,755,922,279**	**4,006,799,207,420**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,713,830,202,857**	**3,976,698,295,868**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	289,000,000,000	200,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		566,752,419,765	687,688,111,945
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	16	556,107,722,326	646,661,465,894
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		10,644,697,439	41,026,646,051
3. Người mua trả tiền trước	313		145,338,793,142	114,315,710,008
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	78,002,565,898	21,170,310,060
5. Phải trả người lao động	315		98,423,951,642	95,321,679,799
6. Chi phí phải trả	316		2,176,503,881	1,335,890,110
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		38,561,935,072	20,422,596,108
6. Phải trả nội bộ	317			
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	18	110,358,211,214	92,703,862,451
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		602,912,158	1,077,112,158
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	19	3,384,612,910,085	2,742,663,023,229
10.1. Dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2,198,618,231,805	1,507,239,388,714
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,069,355,305,391	1,121,291,354,972
10.3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	329.3		116,639,372,889	114,132,279,543
II. Nợ dài hạn	**330**		**(74,280,578)**	**30,100,911,552**
1. Phải trả dài hạn khác	333		1,000,000	1,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		(75,280,578)	30,099,911,552
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**1,138,950,291,889**	**1,108,072,588,983**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**1,138,950,291,889**	**1,108,072,588,983**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		17,460,483,186	15,916,598,041
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121,489,808,702	92,155,990,942
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5,852,706,214,168**	**5,114,871,796,403**

Nguyễn Thị Thu Hương	**Nguyễn Hoàng Mai**	**Đoàn Kiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 02a-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4/2024
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1,185,301,330,690	799,822,507,806	3,094,935,132,053	2,356,140,451,956
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	42,570,339,393	41,111,682,245	169,763,903,184	149,744,852,235
3. Thu nhập khác	13	325,409,357	422,800,397	1,115,483,091	1,022,802,482
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1,066,635,981,634	701,948,583,078	2,760,340,205,952	2,173,530,762,957
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	(3,655,323,752)	2,542,892,986	16,495,449,622	3,708,978,574
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	138,616,301,182	100,471,180,908	444,932,124,792	312,787,731,772
7. Chi phí khác	24	3,606,499,406	271,212,363	5,193,421,271	1,363,921,134
8. Tổng LN (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	**50**	**22,993,620,970**	**36,123,121,113**	**38,853,316,691**	**15,516,712,236**
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,850,574,827	3,984,090,192	7,975,613,785	3,984,090,192
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
9. LN (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50)	**60**	**18,143,046,143**	**32,139,030,921**	**30,877,702,906**	**11,532,622,044**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý 4 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4/2024
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	**01**	**21**	**1,259,127,991,592**	**883,967,807,410**	**3,570,055,458,096**	**2,794,191,068,906**
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,634,566,855,023	856,638,811,461	**4,181,635,941,863**	2,894,894,387,944
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		29,122,014,386	23,140,553,089	**79,798,359,324**	63,196,693,183
- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		404,560,877,817	(4,188,442,860)	691,378,843,091	163,900,012,221
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	**02**	**22**	**461,316,348,537**	**306,681,349,714**	**1,260,280,954,622**	**1,085,396,710,213**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		367,832,403,413	322,815,821,910	**1,301,998,558,987**	1,010,454,415,251
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(93,483,945,124)	16,134,472,196	41,717,604,365	(74,942,294,962)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	**03**		**797,811,643,055**	**577,286,457,696**	**2,309,774,503,474**	**1,708,794,358,693**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	**04**		**387,489,687,635**	**222,536,050,110**	**785,160,628,579**	**647,346,093,263**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1		82,967,762,416	64,621,350,019	**231,969,363,669**	236,186,954,051
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		304,521,925,219	157,914,700,091	**553,191,264,910**	411,159,139,212
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	**10**		**1,185,301,330,690**	**799,822,507,806**	**3,094,935,132,053**	**2,356,140,451,956**
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	**11**		**460,319,162,628**	**329,589,690,481**	**1,446,549,662,321**	**1,048,561,742,896**
- Tổng chi bồi thường	11.1		467,351,119,201	334,552,184,242	1,456,477,142,124	1,053,524,236,657
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		7,031,956,573	4,962,493,761	9,927,479,803	4,962,493,761
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**		**122,729,014,085**	**103,233,693,608**	**539,693,763,295**	**383,926,644,837**
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc	**13**		**164,664,230,341**	**188,607,363,244**	**(51,936,049,581)**	**654,618,293,809**
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**		**40,589,592,390**	**140,823,594,570**	**(159,507,327,175)**	**525,820,280,309**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	**15**	**23**	**461,664,786,494**	**274,139,765,547**	**1,014,427,176,620**	**793,433,111,559**
11. Tăng dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	**16**		**(14,128,622,898)**	**5,569,635,427**	**2,507,093,346**	**(4,523,633,341)**
Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn			-	-	-	*24,000,000,000*
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	**17**	**24**	**619,099,818,038**	**422,239,182,104**	**1,743,405,935,986**	**1,384,621,284,739**
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		76,586,523,447	56,383,132,006	**214,919,633,681**	152,924,187,273
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		542,513,294,591	365,856,050,098	**1,528,486,302,305**	1,231,697,097,466
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**18**		**1,066,635,981,634**	**701,948,583,078**	**2,760,340,205,952**	**2,173,530,762,957**
14. LN (Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	**19**		**118,665,349,056**	**97,873,924,728**	**334,594,926,101**	**182,609,688,999**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý 4 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4/2024
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	42,570,339,393	41,111,682,245	**169,763,903,184**	149,744,852,235
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	26	(3,655,323,752)	2,542,892,986	**16,495,449,622**	3,708,978,574
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	**25**		**46,225,663,145**	**38,568,789,259**	**153,268,453,562**	**146,035,873,661**
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	138,616,301,182	100,471,180,908	**444,932,124,792**	312,787,731,772
19. LN (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	**30**		**26,274,711,019**	**35,971,533,079**	**42,931,254,871**	**15,857,830,888**
20. Thu nhập khác	31		325,409,357	422,800,397	**1,115,483,091**	1,022,802,482
21. Chi phí khác	32		3,606,499,406	271,212,363	**5,193,421,271**	1,363,921,134
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3,281,090,049)**	**151,588,034**	**(4,077,938,180)**	**(341,118,652)**
23. Tổng LN (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**22,993,620,970**	**36,123,121,113**	**38,853,316,691**	**15,516,712,236**
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,850,574,827	3,984,090,192	7,975,613,785	3,984,090,192
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
24. LN (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50)	**60**		**18,143,046,143**	**32,139,030,921**	**30,877,702,906**	**11,532,622,044**

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng

Đoàn Kiên
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3,191,243,388,374	1,038,416,568,127	4,247,095,969,977	3,325,838,967,438
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2,651,181,803,252)	(806,134,736,423)	(3,428,886,433,593)	(2,675,565,374,586)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(228,966,801,273)	(91,376,412,705)	(350,263,930,461)	(354,166,051,253)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(220,842,467)	-	(2,356,006,852)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(418,674,963)	-	(3,125,960,719)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	234,451,947,115	12,351,526,144	268,008,872,362	60,033,830,874
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(363,924,210,444)	(57,468,825,498)	(452,667,211,018)	(219,668,286,632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**181,401,678,053**	**95,369,444,682**	**280,931,260,415**	**133,347,125,122**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,873,619,586)	(248,015,943)	(6,389,859,586)	(323,197,124)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,701	5,854,545	1,701	6,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,474,568,971,800)	(847,000,000,000)	(1,791,568,971,800)	(3,059,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	839,998,900,000	649,000,000,000	1,563,998,900,000	1,864,000,000,000
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	801,770,047,960
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42,961,662,958	44,038,663,251	114,876,142,108	118,851,621,249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(597,482,026,727)**	**(154,203,498,147)**	**(119,083,787,577)**	**(274,695,073,370)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
2. Tiền thu từ đi vay	33	289,000,000,000	205,260,291,666	289,000,000,000	205,260,291,666
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(150,000,000,000)	(5,260,291,666)	(200,000,000,000)	(5,260,291,666)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(8,624,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**139,000,000,000**	**200,000,000,000**	**89,000,000,000**	**199,991,375,085**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(277,080,348,674)**	**141,165,946,535**	**250,847,472,838**	**58,643,426,837**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**715,518,466,874**	**116,748,893,961**	**186,591,165,490**	**199,243,849,337**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	1,275,288,227	310,803,077	2,274,768,099	338,367,399
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60-61)	**70**	**439,713,406,427**	**258,225,643,573**	**439,713,406,427**	**258,225,643,573**

Nguyễn Thị Thu Hương	**Nguyễn Hoàng Mai**	**Đoàn Kiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC43/KDBH, từ ngày 06 tháng 05 năm 2025, Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV (gọi tắt là "Công ty"). Vốn điều lệ của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 1000 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 3,113 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,770 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 25, Tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội và chín mươi bảy (105) đơn vị trực thuộc, bao gồm 102 Chi nhánh và 3 Văn phòng đại diện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 50 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.
Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2023 của Chính phủ thi hành một số điều của Luật kinh doanh Bảo hiểm.
Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng các quy định tại Thông tư 50 và Thông tư 67 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:
Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành. Cụ thể như sau:

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right| \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị này và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Tổng Công đã trích lập.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2025
	(Năm)

Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính được thay thế bởi Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023, Công văn số 2846/BTC-QLBH của Bộ Tài chính ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí chưa được hưởng:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài

chính, được thay thế bởi quy định tại Điểm 1, Điều 35 Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã thông báo, được Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) dự phòng bồi thường được tính theo công thức được hướng dẫn tại tiết b, điểm 1 điều 36 Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 1461/BTC-QLBH ngày 05 tháng 02 năm 2024, áp dụng từ năm tài chính 2024.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2023 và Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 , các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng bảo hiểm nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe

- Dự phòng toán học (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm): Từ năm 2023 Công ty không khai thác các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe người vay vốn chỉ bảo hiểm cho chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 18 thông tư 50/2017/TT-BTC và điểm 1 Khoản 1 Thông tư 01/2019/TT-BTC của Bộ tài chính đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 1917/BTC-QLBH ngày 28 tháng 2 năm 2022.
Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018.

- Dự phòng phí chưa được hưởng (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống)

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã thông báo, được Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) dự phòng bồi thường được tính theo công thức được hướng dẫn tại tiết b, điểm 1 điều 36 Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 1461/BTC-QLBH ngày 05 tháng 02 năm 2024, áp dụng từ năm tài chính 2024.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Mức trích dự phòng đảm bảo cân đối được áp dụng là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm nếu có thỏa thuận thanh toán.

Theo quy định tại điểm d khoản 4, điều 50 nghị định 46/2023/NĐ-CP, các khoản giảm chi phát sinh trong kỳ liên quan tới dự phòng nghiệp vụ chỉ bao gồm trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với phần nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ. Do vậy, Công ty ghi nhận và theo dõi trên sổ sách kế toán dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh tại thời điểm cuối năm trên tài khoản phí nhượng tái bảo hiểm với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm sức khỏe. Tuy nhiên, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Công ty trình bày phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe phát sinh trong năm vào chỉ tiêu "Tăng/Giảm dự Phòng phí nhượng tái" thay vì chỉ tiêu "Tổng phí nhượng tái bảo hiểm" nhằm đảm bảo phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau. Cụ thể:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài chính, được thay thế bởi quy định tại Tiết c, Điểm 2, Điều 35 Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm và một số khoản chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quá trình quản lý hợp đồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau. Cụ thể:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống
Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm của hợp đồng bảo hiểm sức khỏe người vay vốn chỉ bảo hiểm cho chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn

Áp dụng phân bổ theo tỷ lệ dự phòng toán học trên doanh thu phí bảo hiểm gốc.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm khác có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm
Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài chính, được thay thế bởi quy định tại Tiết c, Điểm 2, Điều 35 Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	199,310,338	564,283,029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	438,470,464,704	257,402,962,861
Tiền đang chuyển	1,043,631,384	258,397,683
Các khoản tương đương tiền (i)	-	-
	439,713,406,426	**258,225,643,573**

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư tại các ngân hàng thương mại trong nước

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**1,895,680,163,821**	**(722,875,000)**	**2,545,402,807,169**	**(994,336,502)**
a) Chứng khoán kinh doanh	***80,417,972,021***	***(722,875,000)***	***6,402,807,169***	***(994,336,502)***
- Tổng giá trị cổ phiếu	80,417,972,021	(722,875,000)	6,402,807,169	(994,336,502)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***1,815,262,191,800***	-	***2,539,000,000,000***	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1,815,262,191,800	-	2,539,000,000,000	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**1,214,490,729,237**	**-**	**171,990,000,000**	**-**
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***1,212,500,729,237***	-	***170,000,000,000***	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	993,000,000,000	-	170,000,000,000	-
- Trái phiếu	219,500,729,237	-	-	-
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***1,990,000,000***	**-**	***1,990,000,000***	**-**
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	1,990,000,000	-	1,990,000,000	-
b) Đầu tư dài hạn khác	**-**	**-**	**-**	-
- Đầu tư mua cổ phiếu		-	-	-

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại đến 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính tại các ngân hàng thương mại trong nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu phí bảo hiểm gốc	**309,735,819,329**	**140,561,966,210**
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	288,816,717,819	130,113,480,542
- Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm:	20,919,101,510	10,448,485,668
b) Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	**21,013,793,925**	**11,913,462,640**
c) Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	**156,604,188,114**	**343,786,364,931**
d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	**9,905,901,916**	**1,084,861,984**
e) Phải thu khác	**2,781,773,457**	**1,734,210,975**
	500,041,476,741	**499,080,866,740**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**106,236,564,701**	**81,676,946,161**
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	134,755,327	22,000,000
Tạm ứng	19,788,985,849	12,526,981,156
Phải thu ngắn hạn khác	86,312,823,525	69,127,965,005
b) Dài hạn	**25,406,326,984**	**15,591,266,363**
Ký quỹ bảo hiểm	7,000,000,000	7,000,000,000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	18,406,326,984	8,591,266,363
	131,642,891,685	**97,268,212,524**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư tại ngày đầu kỳ/năm	87,328,824,876	66,244,877,664
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	86,445,851,730	85,127,002,219
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(38,415,231,285)	(64,043,055,007)
- Số dư tại ngày cuối kỳ/năm	**135,359,445,321**	**87,328,824,876**

2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	**20,444,269,711**	**16,770,824,588**
	155,803,715,032	**104,099,649,464**

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	24,833,333	-
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước	493,517,316	358,250,000
- Trả trước cho hoạt động kinh doanh nhiều kỳ	50,911,770,232	66,277,710,169
- Ấn phẩm, ấn chỉ dùng dần	1,232,138,911	1,342,478,801
- Công cụ lao động có giá trị lớn xuất dùng 1 lần	7,702,023,366	4,596,069,021
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	8,957,442,474	6,137,072,857
- Các khoản trả trước khác	6,714,465,045	3,067,584,997
	76,036,190,677	**81,779,165,845**

12. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	778,753,467,958	511,193,292,062
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	619,805,977,381	779,313,304,556
	1,398,559,445,339	**1,290,506,596,618**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**5,821,411,775**	**7,273,421,100**	**13,094,832,875**
Mua sắm mới	2,261,568,000	593,640,000	2,855,208,000
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán	(837,062,727)	(714,708,091)	(1,551,770,818)
Giảm khác	-		-
Số dư cuối kỳ	**7,245,917,048**	**7,152,353,009**	**14,398,270,057**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**4,784,048,191**	**6,042,274,706**	**10,826,322,897**
Trích khấu hao	417,518,455	527,339,304	944,857,759
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán	(837,062,727)	(714,708,091)	(1,551,770,818)
Giảm khác	-		-
Số dư cuối kỳ	**4,364,503,919**	**5,854,905,919**	**10,219,409,838**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**1,037,363,584**	**1,231,146,394**	**2,268,509,978**
Tại ngày cuối kỳ	**2,881,413,129**	**1,297,447,090**	**4,178,860,219**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	**VND**	**VND**
Số dư đầu kỳ	**7,171,964,959**	**7,171,964,959**
Tăng do mua sắm	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**7,171,964,959**	**7,171,964,959**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**4,829,967,251**	**4,829,967,251**
Tăng do góp vốn	-	-
Trích khấu hao	1,245,095,623	1,245,095,623
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**6,075,062,874**	**6,075,062,874**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**2,341,997,708**	**2,341,997,708**
Tại ngày cuối kỳ	**1,096,902,085**	**1,096,902,085**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	**VND**
- Vay ngắn hạn	289,000,000,000	200,000,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
	289,000,000,000	**200,000,000,000**

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	**VND**
a) Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	438,194,938,837	571,842,746,134
b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	11,263,178,544	7,908,008,738
c) Phải trả bồi thường bảo hiểm	13,215,822,685	13,301,324,923
d) Phải trả hoa hồng bảo hiểm	27,665,496,417	22,131,794,720
e) Phải trả khác	65,768,285,843	31,477,591,379
	556,107,722,326	**646,661,465,894**

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
- Số dư tại ngày đầu kỳ/năm	92,703,862,451	149,033,442,672
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	54,853,819,757	86,477,926,076
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(37,199,470,994)	(142,807,506,297)
- Số dư tại ngày cuối kỳ/năm	**110,358,211,214**	**92,703,862,451**

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ		
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí, dự phòng toán học chưa được hưởng	**Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**Dự phòng nhượng tái bảo hiểm**	**Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần**
	(1)	*(2)*	*(3) = (1) - (2)*
1. Dự phòng bồi thường	**1,069,355,305,391**	**619,805,977,381**	**449,549,328,010**
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	998,316,424,734	593,314,060,748	405,002,363,986
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	71,038,880,657	26,491,916,633	44,546,964,024
2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	**2,198,618,231,805**	**778,753,467,958**	**1,419,864,763,847**
Cộng	**3,267,973,537,196**	**1,398,559,445,339**	**1,869,414,091,857**

Trong đó:

	Năm 2025		
1. Dự phòng bồi thường	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần**
	(1)	*(2)*	*(3) = (1) - (2)*
Số dư đầu kỳ	1,121,291,354,972	779,313,304,556	341,978,050,416
Số trích lập trong kỳ	(51,936,049,581)	(159,507,327,175)	107,571,277,594
Số dư cuối kỳ	**1,069,355,305,391**	**619,805,977,381**	**449,549,328,010**

2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	**Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm**	**Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần**
	(1)	*(2)*	*(3) = (1) - (2)*
Số dư đầu kỳ	1,507,239,388,714	511,193,292,062	996,046,096,652
Số trích lập trong kỳ	691,378,843,091	267,560,175,896	423,818,667,195
Số dư cuối kỳ	**2,198,618,231,805**	**778,753,467,958**	**1,419,864,763,847**

3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2025	**Năm 2024**
Số dư đầu kỳ	**114,132,279,543**	**118,655,912,884**
Số trích lập thêm trong kỳ	2,507,093,346	19,476,366,659
Số sử dụng trong kỳ	-	(24,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	**116,639,372,889**	**114,132,279,543**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Quỹ dự trữ bắt buộc**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Số dư tại ngày 01/01/2024	**1,000,000,000,000**	**15,339,966,939**	**81,592,242,263**	**1,096,932,209,202**
Tăng vốn trong kỳ		-	-	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11,532,622,044	11,532,622,044
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	576,631,102	(576,631,102)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(392,242,263)	(392,242,263)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**1,000,000,000,000**	**15,916,598,041**	**92,155,990,942**	**1,108,072,588,983**
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Số dư tại ngày 01/01/2025	**1,000,000,000,000**	**15,916,598,041**	**92,155,990,942**	**1,108,072,588,983**
Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ	-	-	29,333,817,760	29,333,817,760
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1,543,885,145		1,543,885,145
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	**1,000,000,000,000**	**17,460,483,186**	**121,489,808,702**	**1,138,950,291,889**

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 4/2025	Từ đầu năm đến hết Quý 4/2024
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	**38,853,316,691**	**15,516,712,236**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1,701,094,729)	(5,295,700,664)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2,725,846,965	*1,883,235,905*
Thu nhập chịu thuế	**39,878,068,927**	**12,104,247,477**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**7,975,613,785**	**2,420,849,495**
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào CP thuế TNDN của năm hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**7,975,613,785**	**5,027,657,756**

5. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 20 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Thị Thu Hương	**Nguyễn Hoàng Mau**	**Đoàn Kiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026